

VN-Index giảm mạnh 2,7%

Ngày báo cáo 7/11/2025

Phòng Nghiên cứu & Phân tích
research@vietcap.com.vn
+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index giảm mạnh 2,7%

VN-Index giảm mạnh 2,7% (-43,5 điểm) vào Thứ Sáu, khép tuần tại 1.599,1 điểm. Trong tuần, chỉ số ghi nhận mức giảm ròng là 2,4%. Toàn sàn ghi nhận 58 mã tăng, 267 mã giảm và 37 mã đi ngang. Thanh khoản tăng so với phiên trước, đạt 24,6 nghìn tỷ đồng.

- Trong nhóm Bất động sản, VIC (-3,9%) và VHM (-6,9%) có tác động tiêu cực nhất lên thị trường. Các mã khác cũng giảm mạnh gồm VRE (-2,0%), BCM (-1,0%), KDH (-4,7%), KBC (-5,2%), và NVL (-3,7%).
- Các cổ phiếu Ngân hàng nằm trong top 10 mã giảm điểm, bao gồm CTG (-4,1%), VCB (-1,7%), VPB (-3,5%), BID (-2,6%), STB (-6,8%), LPB (-4,3%), và TCB (-1,8%).
- Ngành Dịch vụ tiêu dùng cũng ảnh hưởng mạnh đến thị trường khi VPL (-3,2%), MWG (-4,7%), VJC (-1,6%), và HVN (-2,9%) giảm điểm.
- Các mã giảm đáng chú ý ở các ngành khác bao gồm tập đoàn thực phẩm & đồ uống MSN (-2,5%), nhà sản xuất cao su GVR (-3,1%), công ty công nghiệp GEE (-5,0%), công ty dầu khí BSR (-3,3%), và công ty chứng khoán SSI (-3,9%).

Nhận định nhanh

- SAB: Tăng giá và mưa bão ảnh hưởng sản lượng bán hàng quý 3; chuẩn bị cho mùa Tết vững chắc với trọng tâm kênh thương mại hiện đại và tăng tốc mở rộng kênh phân phối - Báo cáo Gặp gỡ NĐT

Báo cáo trong ngày

- Báo cáo Trái phiếu tiền tệ: Tỷ giá USD/VND giảm lần đầu tiên trong 9 tháng
- DGC: Tác động từ thuế P4; mảng xút-clo bắt đầu đóng góp vào lợi nhuận từ quý 2/2026 - Cập nhật
- NLG: Izumi City và Paragon dự kiến sẽ thúc đẩy đà tăng trưởng mạnh mẽ của doanh số bán BĐS trong năm 2026 - Cập nhật
- PNJ: Định giá hấp dẫn với triển vọng dài hạn tích cực - Cập nhật
- TCB: Giữ vững vị thế trong nhóm dẫn đầu; nâng khuyến nghị lên MUA sau nhịp điều chỉnh - Cập nhật

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1599,1	260,1	116,8
% Δ	-2,7%	-2,3%	0,5%
- % Δ 1 tuần	-2,5%	-2,2%	2,9%
- % YTD	26,2%	14,4%	22,8%
- % YOY	26,9%	14,3%	26,5%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$935,8	\$98,4	\$28,6
- TB 1 tháng (triệu)	\$1.276,4	\$98,3	\$25,9
- TB 1 năm (triệu)	\$957,2	\$68,6	\$33,7
- TB QTD	\$1.220,6	\$94,2	\$23,9
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-18,8%	-20,7%	-45,8%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$101,7	\$7,9	\$1,5
- Bán (triệu)	\$151,5	\$6,4	\$5,2
- GT ròng (triệu)	-\$49,8	\$1,6	-\$3,7
Độ rộng TT			
Mã tăng	62	38	150
Mã giảm	280	120	217
Không đổi	74	149	544
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	270,4	17,4	57,6
P/E trượt 12T	13,9	20,3	14,9
LS cổ tức*	3,3%	3,4%	5,6%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	1.866,5	32.393	2.317,9
VN30F2M	1.866,0	3.977	7,5
VN30F1Q	1.865,0	265	0,3
VN30F2Q	1.883,5	135	0,2
VN100F1M	1.790,4	66	0,7
VN100F2M	1.789,9	16	0,1
VN100F1Q	1.792,0	21	0,0
VN100F2Q	1.774,5	15	0,1
USD/VND	26.315		

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1.84%.

Quan điểm kỹ thuật

Thiếu vắng hoạt động mua vùng thấp và áp lực bán gia tăng tại cận dưới biên độ 1.620-1.690 điểm trên VN-Index. Đây là tín hiệu kém khả quan cho chỉ số trong ngắn hạn và đồng thời góp phần gia tăng khả năng giảm về các vùng giá phía dưới là 1.560-1.570 điểm. Chưa xuất hiện sự hỗ trợ từ lực cầu vùng thấp nên các hoạt động hồi phục trong phiên 10/11 sẽ gặp cản trở quanh vùng giá cao tại 1.620 điểm. Khuyến nghị tạm dừng mở mới các vị thế ngắn hạn cho tới khi xuất hiện tín hiệu từ lực mua trong thời gian tới.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Nhận định nhanh

SAB: Tăng giá và mưa bão ảnh hưởng sản lượng bán hàng quý 3; chuẩn bị cho mùa Tết vững chắc với trọng tâm kênh thương mại hiện đại và tăng tốc mở rộng kênh phân phối - Báo cáo Gặp gỡ NĐT

* Kết quả & Triển vọng quý 3/2025

- **Doanh thu:** Doanh thu thuần của SAB giảm 16% YoY trong quý 3/2025, chủ yếu do (1) ảnh hưởng hậu quả của việc tăng giá từ tháng 7, (2) bão lớn đổ bộ tại khu vực miền Bắc và miền Trung ảnh hưởng đến sản lượng bán hàng và (3) việc loại bỏ doanh thu tăng thêm từ thuế tiêu thụ đặc biệt đối với bia mua từ Sabibeco. Loại trừ tác động hợp nhất của Sabibeco, SAB ước tính doanh thu thuần giảm 1% YoY.

- **Sản lượng:** Ban lãnh đạo cho biết sản lượng bán hàng trong quý 3 thấp hơn, trong khi sản lượng bia toàn ngành tăng trưởng vượt nhu cầu. Điều này đến từ các nguyên nhân sau:

+ **Quản lý tồn kho trước Tết:** SAB đã thanh lý hết tồn kho trước đợt tăng giá bán bình quân (ASP) vào tháng 7. Công ty đã tái dự trữ hàng trong quý 3 để chuẩn bị cho mùa Tết sắp tới, mặc dù bị ảnh hưởng bởi nhiều cơn bão và áp thấp nhiệt đới vào cuối quý 3.

+ **Gián đoạn kênh thương mại truyền thống:** Sự gián đoạn vẫn tiếp diễn do việc bắt buộc áp dụng hóa đơn điện tử khiến nhiều hộ kinh doanh nhỏ lẻ phải đóng cửa. SAB đang tìm kiếm các kênh bán hàng thay thế trên khắp Việt Nam để bù đắp tác động này. Dù kênh thương mại truyền thống vẫn là trọng tâm cốt lõi, công ty đang mở rộng phạm vi tiếp cận bằng cách mở các cửa hàng trực tiếp tại các khu vực nông thôn Đồng bằng sông Cửu Long và triển khai lực lượng bán hàng hàng tuần để xác định các địa điểm bán lẻ mới.

- **Thị phần:** Theo nghiên cứu của bên thứ ba, SAB vẫn giữ vị trí số 1 trên thị trường bia Việt Nam theo sản lượng bán hàng, với Beer Saigon tiếp tục là thương hiệu dẫn đầu thị trường rõ rệt. Để thu hẹp mức tăng trưởng mạnh theo mùa của các đối thủ cạnh tranh trong dịp Tết, SAB đang tăng cường tập trung vào kênh thương mại hiện đại, và các sản phẩm Tết của công ty đã được đưa ra thị trường sớm nhất từ tuần thứ ba của tháng 10.

- **Biên lợi nhuận gộp:** Biên lợi nhuận gộp quý 3/2025 tiếp tục được cải thiện, nhờ chi phí đầu vào thấp hơn (ví dụ: giá đại mạch) do (1) đại mạch có chi phí cao trước đây đã được sử dụng hết, (2) đạt được tiềm lực mua hàng ở cấp tập đoàn với giá được phòng hộ rủi ro đến năm 2026, và (3) tác động tích cực từ việc hợp nhất Sabibeco.

* Các nội dung khác

- Về phân khúc bia, dòng phổ thông tiếp tục thúc đẩy sản lượng của SAB; phân khúc cao cấp đang trên đà tăng trưởng, trong khi phân khúc cao cấp đại chúng đi ngang.

- Về định dạng bao bì sản phẩm, phiên bản lon 250 ml của Saigon Chill đã được tung ra thị trường trong quý 3. SAB đang đánh giá việc triển khai rộng rãi định dạng 250 ml cho các nhãn hiệu khác.
- Về các kênh phân phối mới, thương mại điện tử đang có động lực tăng trưởng dù biên lợi nhuận thấp; tuy nhiên, ban lãnh đạo nhìn thấy cơ hội trong thương mại điện tử B2B và đang hợp tác với các chuỗi lớn.
- Chúng tôi hiện đưa ra giá mục tiêu là 58.000 đồng/cổ phiếu cho SAB. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

Tóm tắt các báo cáo trong ngày

Báo cáo Trái phiếu tiền tệ: Tỷ giá USD/VND giảm lần đầu tiên trong 9 tháng

Lượng phát hành Trái phiếu Chính phủ (TPCP) tăng mạnh tháng thứ 2 liên tiếp

* Trong tháng 10, hoạt động phát hành TPCP tiếp tục phục hồi, tăng mạnh 63,4%, đạt 27,7 nghìn tỷ đồng, đánh dấu tháng tăng thứ 2 liên tiếp. Trong 10 tháng đầu năm 2025 (10T 2025), Kho bạc Nhà nước (KBNN) đã phát hành 283,4 nghìn tỷ đồng TPCP, chỉ hoàn thành 56,7% kế hoạch cả năm.

* Trên thị trường thứ cấp, giá trị giao dịch trung bình hàng ngày (GTGDTBN) gần như không đổi trong tháng 10 (16,9 nghìn tỷ đồng +0,6% so với tháng trước - MoM) sau khi giảm 9,8% MoM trong tháng 9.

* Lợi suất trái phiếu tiếp tục tăng ở cả thị trường sơ cấp và thứ cấp. Trên thị trường sơ cấp, lợi suất trái phiếu kỳ hạn 5 năm và 10 năm lần lượt tăng khoảng 11 điểm cơ bản MoM và 21 điểm cơ bản MoM, đạt 3,14% và 3,80%. Trong khi đó, trên thị trường thứ cấp, lợi suất kỳ hạn 5 năm và 10 năm đạt 3,16% và 3,82%, lần lượt tăng 11 điểm cơ bản MoM và 20 điểm cơ bản MoM.

Lợi suất TPCP có thể duy trì đà tăng trong tháng 11

* Một số yếu tố có thể tiếp tục tạo áp lực tăng đối với lợi suất TPCP trong tháng 11, bao gồm: Áp lực cung tăng (KBNN mới hoàn thành 56,7% mục tiêu phát hành cả năm tính đến cuối tháng 10), giải ngân đầu tư công tăng tốc (đầu tư công đạt 61,5% mục tiêu 2025 tính đến cuối tháng 10), môi trường lãi suất có thể tăng nhẹ (theo dự báo giữa các ngân hàng).

NHNN tiếp tục cho vay OMO để bù đắp lượng repo đáo hạn

* Lãi suất liên ngân hàng đã tăng trong tháng 10, với lãi suất liên ngân hàng qua đêm đạt mức trung bình 4,8%, tăng từ mức 4,1% trong tháng 9, do (1) lượng repo đáo hạn lớn trong tháng (250 nghìn tỷ đồng) và (2) nhu cầu tín dụng tăng cao vào cuối năm. Lãi suất liên ngân hàng sau đó đã hạ nhiệt trong những ngày giao dịch cuối tháng 10, đạt 4,3% tại thời điểm cuối tháng 10 (-43 điểm cơ bản MoM).

* Chúng tôi kỳ vọng lãi suất liên ngân hàng có thể tiếp tục chịu áp lực trong tháng 11, do (1) tăng trưởng tín dụng tăng tốc vào cuối năm và (2) ước tính 162 nghìn tỷ đồng repo đáo hạn trong tháng. Tuy nhiên, chúng tôi cho rằng NHNN có thể duy trì điều kiện thanh khoản ổn định bằng cách tiếp tục bơm thanh khoản thông qua OMO để giảm bớt áp lực huy động vốn ngắn hạn trên thị trường liên ngân hàng.

Tỷ giá USD/VND giảm lần đầu tiên trong 9 tháng

* Trong tháng 10, tỷ giá USD/VND giảm 0,4% trên thị trường liên ngân hàng (tăng 3,2% so với đầu năm), được hỗ trợ bởi (1) Fed cắt giảm lãi suất tổng cộng 50 điểm cơ bản trong 2 đợt điều chỉnh vào giữa tháng 9 và cuối tháng 10, và (2) NHNN bán USD thông qua hợp đồng kỳ hạn 6 tháng cho các ngân hàng thương mại để đáp ứng nhu cầu ngoại tệ của thị trường, đảm bảo thanh khoản trên thị trường ngoại hối và ổn định tỷ giá. Tuy nhiên, trái ngược với thị trường liên ngân hàng, trên thị trường phi chính thức, tỷ giá USD/VND đã tăng mạnh 4,1% do các cá nhân/khách hàng (quy mô nhỏ) đẩy mạnh hoạt động đầu cơ/tích trữ/phòng hộ rủi ro đối với đồng USD.

* Chúng tôi kỳ vọng rằng việc Fed cắt giảm lãi suất gần đây, dòng vốn FDI và thặng dư thương mại ổn định hiện tại, cùng với động thái sẵn sàng bán USD kỳ hạn của NHNN khi cần thiết, có thể giúp duy trì điều kiện thanh khoản USD đầy đủ và ổn định tỷ giá USD/VND.

DGC: Tác động từ thuế P4; mảng xút-clo bắt đầu đóng góp vào lợi nhuận từ quý 2/2026 - Cập nhật

Ngành	Hóa chất		2024	2025F	2026F	2027F
Ngày báo cáo	07/11/2025	TT Doanh thu	1%	12%	22%	18%
Giá hiện tại	93.100 VND	TT EPS	-4%	7%	16%	14%
Giá mục tiêu	118.000 VND	Biên LN gộp	35,5%	34,7%	31,9%	31,4%
Giá mục tiêu gần nhất	126.000 VND	Biên LN ròng	30,3%	28,9%	27,5%	26,3%
TL tăng	+26,7%	EV/EBITDA	8,0x	7,1x	6,3x	5,5x
Lợi suất cổ tức	3,2%	P/E	11,8x	11,0x	9,5x	8,4x
Tổng mức sinh lời	+30,0%	P/B	2,6x	2,3x	2,0x	1,7x
GT vốn hóa	37 nghìn tỷ đồng		DGC	VNI		
Room KN	12,8 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)	11,5x	16,0x		
GTGD/ngày (30n)	158,4 tỷ đồng	P/B (hiện tại)	2,3x	2,0x		
Cổ phần Nhà nước	0,0%	ROA	18,0%	2,0%		
SL cổ phiếu lưu hành	380 tr	ROE	21,8%	13,6%		
Pha loãng	380 tr					

* Chúng tôi điều chỉnh giảm 6% giá mục tiêu xuống mức 118.000 đồng/cổ phiếu và giữ nguyên khuyến nghị MUA đối với CTCP Tập đoàn Hóa chất Đức Giang (DGC).

* Giá mục tiêu thấp hơn phản ánh việc chúng tôi giảm 8% dự báo EBITDA cốt lõi năm 2026 và hạ bội số EV/EBITDA mục tiêu xuống mức 8,0x (từ mức 9,0x trước đó); các mức giảm này được bù đắp một phần bởi việc chúng tôi dời mốc định giá sang cuối năm 2026 (thay vì giữa năm 2026).

* Chúng tôi lần lượt điều chỉnh giảm 5%/8%/4% dự báo LNST sau lợi ích CDTs các năm 2025/2026/2027, chủ yếu do (1) mức giảm của dự báo doanh thu phốt pho nông nghiệp (AP) năm 2025, (2) mức giảm của dự báo doanh thu ngoài phốt pho giai đoạn 2025–2026, và (3) mức giảm của dự báo biên lợi nhuận gộp do mức tự chủ quặng giảm trong năm 2025, và chi phí điện tăng, cùng với việc tỷ lệ chia sẻ thuế xuất khẩu giảm trong giai đoạn 2026–2027. Dù vậy, dự báo của chúng tôi vẫn phản ánh xu hướng tăng trưởng ổn định, lần lượt ở mức 8%/16%/14% YoY cho các năm trong giai đoạn 2026–2027.

* Chúng tôi lùi giả định về thời điểm vận hành của mảng xút-clo sang quý 2/2026 (thay vì quý 1/2026 như trước đây), phù hợp với tiến độ thi công hiện tại. Theo đó, dự án dự kiến sẽ đóng góp lần lượt 6%/8% vào LNST dự phóng các năm 2026/2027 (so với mức 9%/8% trước đó).

* Chúng tôi dời thời điểm phê duyệt dự kiến của kế hoạch mở rộng Mỏ số 25 sang nửa đầu năm 2026 (thay vì nửa cuối năm 2025 như trước đây). Theo đó, chúng tôi điều chỉnh giảm giả định mức độ tự chủ quặng năm 2025 xuống còn 70% (từ mức 80%).

* Mảng bất động sản (BDS): chúng tôi nâng dự báo giá bán trung bình lên mức 250 triệu đồng/m2 cho phân khúc nhà phố (từ mức 175 triệu đồng/m2) và 70 triệu đồng/m2 cho phân khúc căn hộ (từ mức 30 triệu đồng/m2). Do đó, chúng tôi lần lượt nâng dự báo LNST mảng BDS lên mức 413 tỷ đồng/1,0 nghìn tỷ đồng cho các năm 2027/2028 (so với các mức 329 tỷ đồng/619 tỷ đồng trước đó).

* Hiện cổ phiếu DGC đang giao dịch ở mức EV/EBITDA tương ứng các năm 2025/2026/2027 là 7,1x/6,3x/5,5x, lần lượt thấp hơn 19%/28%/37% so với mức trung bình 10 năm của công ty là 8,7x.

* **Rủi ro:** chênh lệch giá thị trường giảm mạnh hơn dự kiến, tiến độ dự án xút-clo bị trì hoãn, cùng với các thay đổi bất lợi đối với chính sách xuất khẩu phốt pho.

NLG: Izumi City và Paragon dự kiến sẽ thúc đẩy đà tăng trưởng mạnh mẽ của doanh số bán BĐS trong năm 2026 - Cập nhật

Ngành	BDS		2024	2025F	2026F	2027F
Ngày báo cáo	07/11/2025	TT Doanh thu	126,2%	-30,5%	27,3%	5,3%
Giá hiện tại	37.650 VND	TT EPS	9,8%	37,6%	-19,7%	22,9%
Giá mục tiêu	52.100 VND	LNST-CĐTS (tỷ đồng)	518	710	718	882
Giá mục tiêu gần nhất	51.600 VND	Biên LN gộp	42,5%	46,3%	48,6%	46,5%
TL tăng	+38,4%	Biên LN ròng	7,2%	14,2%	11,3%	13,2%
Lợi suất cổ tức	1,0%	P/E	29,3x	21,3x	26,5x	21,6x
Tổng mức sinh lời	+39,4%	P/B	1,5x	1,4x	1,4x	1,3x
GT vốn hóa	18,3 nghìn tỷ đồng			NLG	Peers	VNI
Room KN	570,2 tỷ đồng	P/E (trượt)		17,9x	46,3x	16,0x
GTGD/ngày (30n)	137,3 tỷ đồng	P/B (hiện tại)		1,5x	1,7x	2,0x
Cổ phần Nhà nước	0,0%	ROE		9,0%	4,4%	13,6%
SL cổ phiếu lưu hành*	485,2 tr	ROA		6,1%	1,8%	2,0%
Pha loãng*	485,2 tr					
(*) Bao gồm phát hành quyền mua (ngày không hưởng quyền: 17/10/2025), với giá định được đăng ký mua đầy đủ						

* Chúng tôi duy trì khuyến nghị MUA cho CTCP Đầu tư Nam Long (NLG) và điều chỉnh tăng nhẹ 1% giá mục tiêu lên mức 52.100 đồng/cổ phiếu, chủ yếu do chúng tôi cập nhật giá mục tiêu đến cuối năm 2026.

* Chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025 sẽ đạt 710 tỷ đồng (+37% YoY; +2% so với dự báo trước đây), trong đó lợi nhuận quý 4/2025 dự kiến sẽ đạt 356 tỷ đồng (gấp 2,4 lần QoQ và -29% YoY), được thúc đẩy bởi khoản lãi ghi nhận từ việc chuyển nhượng cổ phần tại Izumi City và tiếp tục bàn giao tự dự án Southgate.

* Chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2026 sẽ tương đối ổn định so với năm 2025, nhờ mức tăng YoY của lượng bàn giao BĐS (chủ yếu đến từ phần backlog chưa ghi nhận của Southgate và dự án Izumi City), cùng với khoản lãi dự kiến từ chuyển nhượng đất thương mại tiềm năng. Chúng tôi dự báo trong năm 2026, phần LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi đến từ hoạt động BĐS sẽ tăng 78% so với năm 2025.

* Chúng tôi nhìn chung giữ nguyên dự báo doanh số bán BĐS năm 2025 ở mức 7,2 nghìn tỷ đồng (+38% YoY), trong đó doanh số bán hàng quý 4/2025 dự kiến đạt khoảng 2,2 nghìn tỷ đồng (+32% QoQ và YoY), chủ yếu được hỗ trợ bởi hoạt động mở bán giai đoạn mới của Izumi City (mở bán vào đầu tháng 11) và hoạt động bán hàng đang diễn ra tại Mizuki Park và Cần Thơ. Chúng tôi dự báo doanh số bán BĐS năm 2026 sẽ tăng 35% so với năm 2025, nhờ được thúc đẩy bởi phần đóng góp từ các cụm dự án tại Đồng Nai (Izumi City & Paragon; 36%), Mizuki Park (23%) và Southgate (18%).

* Tại giá mục tiêu của chúng tôi, NLG sẽ giao dịch với mức P/B dự phóng năm 2026 là 1,9 lần, cao hơn so với mức trung bình 5 năm là 1,6 lần. Mức định giá này được cho là hợp lý nhờ triển vọng doanh số bán BĐS tích cực của giai đoạn 2025-27 (so với quá khứ), quỹ đất sạch và thương hiệu mạnh, giúp NLG trở thành một trong những bên hưởng lợi sớm từ đà phục hồi của thị trường BĐS tại khu vực miền Nam.

* Rủi ro: Tiến độ bán hàng chậm hơn kỳ vọng tại các dự án khu vực vệ tinh.

PNJ: Định giá hấp dẫn với triển vọng dài hạn tích cực - Cập nhật

Ngành	Trang sức		2024	2025F	2026F	2027F
Ngày báo cáo	07/11/2025	TT Doanh thu	14%	-7%	9%	9%
Giá hiện tại	87.500 VND	TT EPS	4%	9%	9%	13%
Giá mục tiêu	113.500 VND	Biên LN gộp	17,6%	20,8%	20,6%	21,1%
Giá mục tiêu gần nhất	105.900 VND	Biên LN từ HĐKD	7,1%	8,3%	8,4%	8,7%
TL tăng	+29,7%	Biên LN ròng	5,6%	6,6%	6,6%	6,9%
Lợi suất cổ tức	2,3%	EV/EBITDA	10,7x	9,8x	8,9x	7,9x
Tổng mức sinh lời	+32,0%	P/E	15,4x	13,9x	12,7x	11,3x
GT vốn hóa	31,7 nghìn tỷ đồng		PNJ	VNI		
Room KN	0 đồng	P/E (trượt)	14,1x	16,0x		
GTGD/ngày (30n)	95 tỷ đồng	P/B (hiện tại)	2,5x	2,0x		
Cổ phần Nhà nước	0,0%	ROE	19,5%	13,6%		
SL cổ phiếu lưu hành	341,1 tr	ROA	13,7%	2,0%		
Pha loãng	341,1 tr					

* Chúng tôi điều chỉnh tăng 7% giá mục tiêu cho CTCP Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (PNJ) lên 113.500 đồng/CP và duy trì khuyến nghị MUA.

* Việc điều chỉnh tăng giá mục tiêu là do tác động tích cực từ việc chúng tôi cập nhật giá mục tiêu sang cuối năm 2026 (so với giữa năm 2026 trước đây). Chúng tôi duy trì dự báo tổng LNST sau lợi ích CĐTS giai đoạn 2026–2030, do LNST sau lợi ích CĐTS trung bình giai đoạn 2026–2028 tăng 9% (chủ yếu nhờ giả định chi phí SG&A/doanh thu bán lẻ giảm), bù đắp cho mức giảm 4% trong LNST sau lợi ích CĐTS trung bình giai đoạn 2027–2031 (chủ yếu do giả định biên lợi nhuận gộp mảng bán lẻ giảm).

* Trong năm 2026, chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích CĐTS tăng 10% YoY, chủ yếu được thúc đẩy bởi doanh thu bán lẻ tăng 8% YoY. Chúng tôi kỳ vọng PNJ sẽ tiếp tục có kết quả kinh doanh vượt trội hơn so với thị trường trang sức nói chung, trong bối cảnh các chuỗi hiện đại khác gặp khó khăn trong việc mở rộng mạng lưới của hàng, trong khi các cửa hàng truyền thống nhỏ lẻ chịu áp lực từ các quy định pháp lý và yêu cầu tuân thủ ngày càng chặt chẽ hơn.

* Quan điểm tích cực của chúng tôi đối với triển vọng dài hạn của PNJ được hỗ trợ bởi (1) nhu cầu trang sức thời trang gia tăng và xu hướng chuyển dịch từ trang sức không thương hiệu sang trang sức có thương hiệu, cùng với sự phục hồi của tầng lớp trung lưu và giàu có; (2) rủi ro cạnh tranh trong ngành không gay gắt; (3) lợi thế cạnh tranh vượt trội của PNJ.

* PNJ hiện đang giao dịch với P/E dự phóng năm 2026 là 12,7 lần, mức được chúng tôi đánh giá là hấp dẫn so với P/E trượt trung bình 5 năm là 15,6 lần và CAGR EPS dự phóng giai đoạn 2025–2030 là 16%.

* **Yếu tố hỗ trợ/Rủi ro:** Nhu cầu tốt hơn/yếu hơn; tốc độ mở rộng của hàng nhanh hơn/chậm lại.

TCB: Giữ vững vị thế trong nhóm dẫn đầu; nâng khuyến nghị lên MUA sau nhịp điều chỉnh - Cập nhật

Ngành	Ngân hàng		2024	2025F	2026F	2027F
Ngày báo cáo	07/11/2025	TT LN trước dự phòng	17,9%	16,7%	25,8%	21,7%
Giá hiện tại	33.600 VND	TT LNST	19,5%	19,6%	20,2%	21,4%
Giá mục tiêu	44.800 VND	TT EPS	19,3%	19,3%	20,0%	21,4%
Giá mục tiêu gần nhất	40.800 VND	NIM	4,21%	3,80%	4,00%	4,10%
TL tăng	+33,3%	TL nợ xấu	1,17%	1,20%	1,20%	1,20%
Lợi suất cổ tức	3,6%	TL chi phí/thu nhập	32,7%	31,0%	29,1%	28,0%
Tổng mức sinh lời	+36,9%	P/E	11,0x	9,3x	7,7x	6,4x
		P/B	1,6x	1,4x	1,3x	1,1x
GT vốn hóa	240,2 nghìn tỷ đồng			TCB	Peers	VNI
Room KN	76,6 tỷ đồng	P/E (trượt)		10,8x	9,4x	16,0x
GTGD/ngày (30n)	868,6 tỷ đồng	P/B (hiện tại)		1,4x	1,6x	2,0x
Cổ phần Nhà nước	0,0%	ROE		14,6%	19,9%	13,6%
SL cổ phiếu lưu hành	7,086 tỷ	ROA		2,2%	1,6%	2,0%
Pha loãng	7,086 tỷ					

* Chúng tôi nâng khuyến nghị đối với Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (TCB) từ PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG lên MUA, đồng thời điều chỉnh tăng 9,8% giá mục tiêu lên mức 44.800 đồng/CP, trong bối cảnh giá cổ phiếu đã giảm 9,7% trong 3 tháng gần đây.

* Mức tăng của giá mục tiêu được thúc đẩy bởi (1) Tác động tích cực từ việc cập nhật giá mục tiêu sang cuối năm 2026, và (2) mức tăng 2,4% trong tổng dự báo lợi nhuận giai đoạn 2025-2029 (lần lượt thay đổi +1,9%/+1,4%/+1,6%/+2,3%/+4,0% cho các năm 2025/26/27/28/29).

* Hiện cổ phiếu của ngân hàng đang giao dịch ở mức P/B trượt 1,45 lần, cao hơn so với mức trung bình 5 năm là 1,39 lần. Tuy nhiên, chúng tôi kỳ vọng TCB sẽ được định giá ở mức cao hơn, nhờ triển vọng tăng trưởng lợi nhuận và ROE hết sức khả quan.

* **Rủi ro:** NIM thấp hơn dự kiến, tỷ lệ nợ xấu cao hơn dự kiến.

* **Yếu tố hỗ trợ:** Phát hành riêng lẻ cho cổ đông chiến lược.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GTVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
NVL	Bất động sản	42%	1.011	11,2	13.000	20.000	54%	0,0%	54%	MUA	01/10/25	-34,6	72,6	21,4	0,7
IDC	KCN	32%	548	4,6	38.000	56.100	48%	5,3%	53%	MUA	15/08/25	9,2	7,4	21,4	2,2
STK	Dệt may	83%	90	0,0	17.000	25.500	50%	0,0%	50%	KQ	17/01/25	20,4	11,4	14,5	1,4
DXS	Bất động sản	29%	213	1,3	9.690	14.100	46%	0,0%	46%	KQ	29/08/25	13,7	11,3	21,4	0,9
KDH	Bất động sản	14%	1.386	12,0	32.500	47.100	45%	0,0%	45%	MUA	22/08/25	38,2	32,2	21,4	2,0
SZC	KCN	18%	207	1,0	30.300	42.400	40%	3,3%	43%	KQ	01/07/25	18,8	15,5	21,4	1,7
VGC	KCN	43%	794	2,7	46.600	64.100	38%	4,7%	42%	MUA	21/10/25	19,2	13,3	15,9	2,3
DCM	Phân bón	44%	688	4,3	34.200	46.600	36%	5,8%	42%	MUA	17/09/25	9,7	7,8	14,5	1,7
HPG	VLXD	27%	7.596	48,9	26.050	35.300	36%	3,1%	39%	MUA	14/08/25	12,4	9,3	15,0	1,6
DGC	Công nghiệp	34%	1.343	6,2	93.100	126.000	35%	3,2%	39%	MUA	25/07/25	11,2	9,3	14,5	2,3
NLG	Bất động sản	5%	694	6,1	37.650	51.600	37%	1,3%	38%	MUA	14/08/25	21,7	26,2	21,4	1,9
SIP	KCN	44%	506	1,0	55.000	73.900	34%	3,6%	38%	MUA	18/06/25	11,9	11,2	21,4	2,6
DXG	Bất động sản	26%	732	22,4	18.900	26.000	38%	0,0%	38%	KQ	29/08/25	75,3	42,9	21,4	1,5
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.246	1,3	46.100	58.000	26%	10,8%	37%	MUA	10/09/25	13,7	13,0	14,5	2,6
VPB	Ngân hàng	6%	8.289	41,9	27.500	37.000	35%	1,8%	36%	PHTT	21/08/25	11,5	8,8	10,4	1,4
ACV	Hàng không	46%	7.571	1,8	54.900	74.300	35%	0,0%	35%	KQ	13/08/25	16,7	14,7	14,1	3,0
BMI	Bảo hiểm	19%	113	0,4	19.800	26.200	32%	2,5%	35%	MUA	12/04/24	8,1	6,9	14,2	1,0
SCS	DV Hàng không	14%	197	0,7	54.600	67.000	23%	11,0%	34%	KQ	29/05/25	7,5	7,4	19,5	3,3
MWG	Bán lẻ	1%	4.297	30,5	76.500	101.000	32%	1,3%	33%	MUA	14/10/25	17,2	13,5	13,6	3,6
PVS	Dầu khí	34%	617	6,2	34.000	45.000	32%	0,0%	32%	MUA	27/10/25	16,6	13,9	19,3	1,1
DPG	Điện & Nước	41%	163	3,0	42.550	55.200	30%	2,4%	32%	MUA	04/09/25	12,6	5,6	15,9	2,0
PNJ	Bán lẻ	0%	1.134	3,6	87.500	113.500	30%	2,3%	32%	MUA	07/11/25	12,8	11,8	10,9	2,5
MSN	Bán lẻ	24%	4.219	47,3	76.800	101.200	32%	0,0%	32%	MUA	21/05/25	40,8	26,2	14,1	3,3
TV2	Điện & Nước	5%	88	0,3	34.300	43.900	28%	2,9%	31%	MUA	18/09/25	54,2	13,6	14,1	1,8
VCB	Ngân hàng	8%	18.824	12,3	59.300	77.600	31%	0,0%	31%	MUA	25/08/25	14,8	12,5	10,4	2,2
MBB	Ngân hàng	0%	7.130	36,8	23.300	30.000	29%	1,3%	30%	KQ	25/08/25	7,3	6,0	10,4	1,5

ACB	Ngân hàng	0%	4.859	16,5	24.900	31.200	25%	4,0%	29%	MUA	18/08/25	7,2	5,9	10,4	1,4
ACG	Gỗ	11%	211	0,0	36.800	45.800	24%	4,6%	29%	MUA	15/07/25	10,2	9,2	15,0	1,3
STB	Ngân hàng	9%	3.463	19,3	48.350	62.400	29%	0,0%	29%	KQ	25/08/25	7,2	3,8	10,4	1,5
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	52%	4.573	9,5	57.600	70.300	22%	6,9%	29%	MUA	24/04/25	14,4	13,7	14,5	3,5
TLG	Văn phòng phẩm	85%	172	0,3	51.600	62.800	22%	6,8%	28%	MUA	12/09/25	9,4	8,3	10,9	1,8
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	624	0,3	44.700	53.400	19%	8,9%	28%	KQ	30/08/24	6,5	6,4	14,5	1,6
PC1	Điện & Nước	33%	329	2,9	24.250	31.100	28%	0,0%	28%	MUA	05/11/25	13,4	10,7	15,9	1,5
DPM	Phân bón	42%	611	4,2	23.650	29.000	23%	5,1%	28%	KQ	17/09/25	17,9	13,0	14,5	1,4
PHR	Công nghiệp	34%	278	0,5	54.100	67.400	25%	2,5%	27%	KQ	25/06/25	14,9	10,1	14,5	1,8
SSI	Chứng khoán	66%	2.599	64,1	32.950	40.800	24%	3,0%	27%	KQ	27/08/25	17,2	13,2	19,5	2,2
NT2	Điện & Nước	37%	252	1,5	23.050	27.200	18%	8,7%	27%	MUA	21/10/25	8,5	7,6	13,7	1,5
TCB	Ngân hàng	0%	8.884	31,3	33.000	40.800	24%	3,0%	27%	KQ	11/08/25	9,3	7,7	10,4	1,4
QTP	Điện & Nước	48%	219	0,1	12.800	15.000	17%	9,4%	27%	MUA	02/06/25	9,8	9,1	13,7	1,1
PVT	Dầu khí	39%	314	1,6	17.600	22.100	26%	0,0%	26%	MUA	06/11/25	8,4	6,8	14,1	1,0
GAS	Dầu khí	47%	5.766	1,7	62.900	76.100	21%	4,0%	25%	KQ	13/08/25	12,7	11,9	13,7	2,3
HDG	Điện & Nước	31%	424	5,5	30.200	37.700	25%	0,0%	25%	MUA	11/09/25	15,4	9,7	21,4	1,7
DGW	Bán lẻ	30%	323	2,4	38.500	47.400	23%	1,3%	24%	PHTT	23/07/25	15,8	11,9	13,6	2,6
PLX	Xăng dầu	3%	1.641	2,2	34.000	41.100	21%	3,5%	24%	MUA	13/10/25	18,9	14,8	19,3	1,7
PLC	Dầu khí	48%	81	0,3	26.500	31.900	20%	3,8%	24%	MUA	12/09/25	16,9	8,5	14,5	1,6
PPC	Điện & Nước	40%	129	0,1	10.550	12.400	18%	5,7%	23%	PHTT	02/06/25	14,5	6,4	13,7	0,8
REE	Điện & Nước	0%	1.329	1,1	64.600	78.200	21%	1,5%	23%	MUA	03/11/25	13,4	11,1	14,1	1,7
KBC	KCN	31%	1.211	9,1	33.850	41.500	23%	0,0%	23%	MUA	11/08/25	17,9	11,1	21,4	1,3
CTG	Ngân hàng	3%	9.997	22,3	49.000	60.000	22%	0,0%	22%	MUA	18/08/25	10,0	8,3	10,4	1,6
DHC	Công nghiệp	13%	121	0,4	32.850	39.100	19%	3,3%	22%	MUA	21/08/25	9,8	8,9	15,0	1,5
HVN	Hàng không	21%	3.594	1,3	30.400	37.100	22%	0,0%	22%	KQ	22/07/25	7,9	10,9	19,5	16,9
GEX	Điện & Nước	42%	1.507	45,9	43.950	52.300	19%	1,1%	20%	PHTT	21/08/25	26,1	22,8	14,1	2,5
OIL	Dầu khí	1%	424	0,3	10.700	12.700	19%	0,9%	20%	KQ	17/10/25	133,8	23,6	19,3	1,1
BID	Ngân hàng	12%	10.003	5,8	37.500	44.800	19%	0,0%	19%	MUA	26/05/25	11,3	10,6	10,4	1,6
FRT	Bán lẻ	16%	903	4,5	139.500	165.300	18%	0,0%	18%	MUA	03/09/25	33,4	20,5	13,6	7,7

FPT	CNTT	8%	6.537	49,0	101.000	116.600	15%	2,3%	18%	MUA	22/10/25	18,8	16,4	15,3	4,8
PVD	Dầu khí	43%	522	6,4	24.700	29.000	17%	0,0%	17%	MUA	05/11/25	18,2	13,5	19,3	0,8
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	78%	478	2,7	56.000	63.500	13%	3,6%	17%	KQ	13/10/25	9,3	8,4	14,5	1,3
HDB	Ngân hàng	1%	4.399	31,9	30.000	34.000	13%	3,3%	17%	KQ	08/09/25	6,5	5,5	10,4	1,8
BWE	Điện & Nước	39%	393	0,4	47.000	53.100	13%	2,8%	16%	KQ	11/08/25	15,5	11,0	13,7	1,8
AST	DV Hàng không	5%	124	0,0	72.700	80.600	11%	4,8%	16%	MUA	26/08/25	15,1	12,7	13,6	5,1
CTR	CNTT	40%	388	2,4	89.300	100.400	12%	2,2%	15%	KQ	12/09/25	23,1	19,9	15,9	4,7
GVR	Công nghiệp	12%	4.225	3,2	27.800	31.200	12%	1,4%	14%	PHTT	04/07/25	25,9	23,3	14,5	1,9
VIB	Ngân hàng	0%	2.367	6,7	18.300	20.800	14%	0,0%	14%	KQ	23/05/25	7,0	6,1	10,4	1,4
BVH	Bảo hiểm	22%	1.466	0,9	52.000	56.900	9%	1,7%	11%	KQ	26/05/25	14,7	12,3	14,2	1,6
PTB	Công nghiệp	12%	127	0,5	50.100	52.000	4%	4,2%	8%	KQ	06/10/25	8,9	8,7	15,0	1,1
VHM	Bất động sản	39%	14.356	36,2	92.000	98.700	7%	0,0%	7%	PHTT	29/08/25	10,7	10,2	21,4	1,7
GMD	GTVT	9%	1.027	7,9	63.400	65.700	4%	3,5%	7%	KQ	31/07/25	19,2	19,6	14,1	2,2
TDM	Điện & Nước	48%	238	0,4	56.400	58.600	4%	2,5%	6%	PHTT	11/08/25	31,0	22,2	13,7	2,4
POW	Điện & Nước	45%	1.263	4,3	14.200	14.800	4%	0,0%	4%	KQ	02/06/25	26,6	17,8	13,7	1,0
BMP	VLXD	14%	527	1,0	169.500	155.400	-8%	8,6%	0%	KQ	04/09/25	11,4	11,7	15,9	4,4
TPB	Ngân hàng	7%	1.739	12,2	16.500	16.500	0%	0,0%	0%	MUA	27/05/25	6,6	6,0	10,4	1,1
VRE	Bất động sản	31%	2.706	24,6	31.350	31.300	0%	0,0%	0%	PHTT	29/08/25	15,8	14,3	21,4	1,6
HDC	Bất động sản	46%	217	8,2	32.000	30.400	-5%	0,0%	-5%	KQ	21/03/25	33,3	19,2	21,4	2,0
VEA	Ô-tô	47%	2.090	0,8	41.400	30.800	-26%	11,6%	-14%	PHTT	28/10/25	7,2	7,7	14,1	1,8
HSG	VLXD	41%	398	3,6	16.850	13.500	-20%	3,0%	-17%	PHTT	18/04/25	21,1	17,8	15,0	0,9
NKG	VLXD	45%	284	6,5	16.700	13.100	-22%	0,0%	-22%	PHTT	18/04/25	17,4	12,9	15,0	1,0
BSR	Lọc hóa dầu	49%	3.034	9,0	15.950	12.400	-22%	0,0%	-22%	BÁN	28/08/25	26,9	20,3	19,3	1,4
VTP	GTVT	43%	486	5,6	105.000	69.000	-34%	1,4%	-33%	PHTT	06/09/24	36,2	30,9	14,1	7,3
VIC	Bất động sản	40%	29.232	47,7	199.700	127.900	-36%	0,0%	-36%	PHTT	29/08/25	57,7	56,2	21,4	5,3
VJC	Hàng không	18%	4.001	23,9	178.000	114.000	-36%	0,0%	-36%	KQ	15/03/24	25,7	19,9	19,5	4,3
LPB	Ngân hàng	4%	5.595	6,1	49.300	29.800	-40%	0,0%	-40%	BÁN	18/08/25	14,5	14,2	10,4	3,4

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	39	91.829	2.355	12	15,8	13,2	11,0	16,8	1,9	23,9	14,8	13,6	2,1	2,8%
KHẢ QUAN	28	59.036	2.108	10	11,6	10,4	8,6	12,3	1,9	22,9	21,0	13,2	2,5	2,6%
PHÙ HỢP TT	13	64.263	4.943	4	21,8	19,3	17,4	17,3	2,4	23,2	22,4	18,9	2,4	2,3%
KÉM KHẢ QUAN	0	0	N/A	0	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
BÁN	2	8.629	4.315	0	22,2	17,3	15,9	11,5	2,3	47,1	20,7	17,3	2,4	0,0%
TỔNG CỘNG	82	223.757	2.729	26	15,7	13,6	11,5	15,2	2,1	24,0	18,3	14,4	2,3	2,6%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	85.548	7.129	11	11,3	9,9	8,1	12,0	1,7	10,8	9,4	8,0	1,7	1,1%
Bảo hiểm	2	1.580	790	1	17,4	13,8	11,7	15,4	1,5	15,1	11,4	9,6	1,3	2,1%
Chứng khoán	1	2.599	2.599	1	26,4	17,2	13,2	21,3	2,2	26,4	17,2	13,2	2,2	3,0%
Tiêu dùng	13	27.984	2.153	5	17,9	15,6	13,9	18,8	3,2	23,4	17,1	13,7	3,2	4,5%
Bất động sản	9	50.547	5.616	2	31,9	24,2	22,5	20,6	2,7	39,3	25,8	31,7	2,0	0,1%
Vật liệu	4	8.805	2.201	1	17,0	12,7	9,7	16,4	1,6	16,2	15,6	12,9	2,0	3,6%
Điện & Nước	12	6.335	528	1	22,2	17,4	12,9	20,2	1,5	29,6	20,1	12,3	1,6	3,1%
Dầu khí	10	13.699	1.370	2	19,7	15,7	13,2	17,7	1,6	29,6	28,0	13,4	1,4	2,3%
Công nghiệp	5	1.893	379	0	13,0	11,0	9,3	14,5	1,8	17,0	12,1	9,5	1,5	3,1%
Khu công nghiệp	7	7.769	1.110	1	22,1	19,2	15,2	23,4	1,9	24,7	16,8	13,1	2,0	3,0%
GTVT & Logistics	7	16.999	2.428	1	12,7	14,6	14,8	16,2	4,0	21,4	18,3	16,6	6,0	3,0%
TỔNG CỘNG	82	223.757	2.729	26	15,7	13,6	11,5	15,2	2,1	24,0	18,3	14,4	2,3	2,6%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

Cập nhật KQKD Q3 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 9T/2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	5%	8%	MUA		Chất lượng tài sản tiếp tục cải thiện; sự phục hồi của doanh số bán lẻ dự kiến sẽ thúc đẩy sự phục hồi của NIM
BID	6%	3%	MUA		Tăng trưởng tín dụng khiêm tốn trong quý 3 với NIM vẫn chịu áp lực
CTG	51%	18%	MUA		KQKD xuất sắc với chất lượng tài sản tiếp tục cải thiện tích cực, vượt kỳ vọng của chúng tôi
HDB	17%	26%	KQ		NII thấp hơn kỳ vọng; chất lượng tài sản suy giảm
LPB	9%	10%	BÁN		KQKD phù hợp kỳ vọng với tăng trưởng tín dụng tốt, NIM tiếp tục phục hồi, và chất lượng tài sản ổn định.
MBB	10%	13%	KQ		Doanh thu tiếp tục tăng trưởng mạnh mặc dù nợ xấu nhích tăng so với quý trước
STB	37%	27%	MUA		Đã ghi nhận phần lớn khoản thu từ việc bán nợ tại dự án Phong Phú; tỷ lệ nợ nhóm 2 tăng mạnh
TCB	2%	17%	KQ		KQKD vững chắc trên mọi phương diện và phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi
TPB	11%	9%	MUA		NIM tiếp tục chịu áp lực
VCB	5%	9%	MUA		Tăng trưởng tín dụng tốt trong quý 3 nhưng NIM vẫn chịu áp lực
VIB	7%	9%	KQ		Mảng cho vay bán lẻ duy trì ở mức yếu; chất lượng tài sản cải thiện
VPB	44%	21%	PHTT		Lợi nhuận vượt kỳ vọng của chúng tôi nhờ tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ và đóng góp tích cực từ VPBankS.
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	33%	50%	MUA		Lợi nhuận quý 3 năm 2025 phục hồi nhờ cải thiện tỷ lệ kết hợp và thu nhập từ đầu tư.
BVH	37%	23%	KQ		Mảng bảo hiểm nhân thọ thúc đẩy KQKD khả quan trong quý 3
SSI	37%	13%	MUA		Tiếp tục mở rộng thị phần môi giới chứng khoán
Tiêu dùng					
CTR		9%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 16%, dẫn dắt bởi mảng hạ tầng cho thuê và dịch vụ giải pháp năng lượng mặt trời
DGW	28%	23%	PHTT		Doanh thu tăng trưởng ở tất cả mảng kinh doanh, ngoại trừ mảng điện thoại di động; thấp hơn kỳ vọng
FPT	19%	16%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS 9T 2025 tăng 19% YoY; đã phục hồi trong doanh thu kỷ mới mảng CNTT nước ngoài tiếp tục duy trì trong tháng 9
FRT	145%	124%	MUA		Long Châu duy trì đà tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ; FPT Shop đảo chiều có lãi ròng trong quý 3/2025
MSN (2)	72%	122%	MUA		Các mảng chính đều đã có lãi, biên lợi nhuận của WCM cải thiện dù mở rộng nhanh
MWG	73%	75%	MUA	MUA	Doanh số mảng điện tử tăng tốc, lợi nhuận mảng tạp hóa cải thiện

PNJ	17%	-5%	MUA		Doanh thu bán lẻ quý 3/2025 tăng 4% YoY, trong khi LNST tăng mạnh 130% YoY từ mức nền thấp; vượt kỳ vọng
QNS	25%	0%	KQ		Mảng sữa đậu nành tiếp tục ghi nhận KQKD khả quan trong khi mảng đường giảm từ mức nền cao
SAB		3%	MUA		Biên lợi nhuận cải thiện mạnh dù sản lượng bia đang chịu áp lực
TLG	11%	3%	MUA		Lợi nhuận bị ảnh hưởng bởi chi phí SG&A dù doanh thu quý 3 tăng mạnh YoY
VEA		5%	PHTT		Duy trì tăng trưởng lợi nhuận giữa bối cảnh thách thức gia tăng
VHC		10%	MUA	KQ	Tăng trưởng xuất khẩu phi lê đông lạnh đi ngang trong quý 3 do doanh thu thị trường EU tăng bù đắp cho đà giảm tại thị trường Mỹ
VNM	-10%	6%	MUA		Doanh số trong nước phục hồi trong 2 quý liên tiếp, biên lợi nhuận bắt đầu cải thiện
GTVT & Logistics					
ACV	5%	-14%	KQ		Tăng trưởng sản lượng hành khách vững chắc và gánh nặng tỷ giá giảm thúc đẩy lợi nhuận tăng mạnh trong quý 3
AST	75%	51%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng +78% YoY nhờ đóng góp trọn quý đầu tiên của nhà ga T3 TSN và việc chuyển các khoản lỗ tính thuế; tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo
GMD (2)	10%	-6%	KQ		Lợi nhuận cốt lõi giảm QoQ và YoY do biên lợi nhuận gộp giảm từ nền cao và chi phí tăng mạnh, mặc dù doanh thu tăng vượt kỳ vọng
HVN	15%	13%	PHTT		Lỗi tỷ giá tăng ảnh hưởng lợi nhuận; thoát âm vốn chủ sở hữu
SCS	8%	-1%	KQ		KQKD quý 3 vượt kỳ vọng nhờ ghi nhận thông lượng hàng hóa quốc tế và giá dịch vụ trung bình ở mức cao
VJC	15%	6%	KQ		Mảng vận tải quốc tế dẫn dắt tăng trưởng
VTP		15%	PHTT		Thời tiết bất lợi ảnh hưởng đến hoạt động mảng dịch vụ, gây áp lực lên lợi nhuận của quý 3/2025
Bất động sản					
DXG	134%	-13%	KQ		Lợi nhuận trong 9T 2025 tăng trưởng phù hợp kỳ vọng của chúng tôi, được hỗ trợ bởi mảng môi giới phục hồi
DXS	220%	224%	KQ		Mức tăng mạnh của mảng môi giới thúc đẩy đà tăng trưởng của lợi nhuận trong quý 3/2025
HDC	781%	145%	KQ		Ghi nhận phần lớn lợi nhuận từ việc chuyển nhượng cổ phần dự án Đại Dương trong quý 3
NVL	N.M.	N.M.	MUA		Lợi nhuận từ HĐKD và lỗ ròng quý 3 nhìn chung phù hợp với kỳ vọng; đẩy mạnh thi công sẽ hỗ trợ bàn giao BĐS trong quý 4
KDH	35%	17%	MUA		Dự án Gladia thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận quý 3/2025; kết quả lợi nhuận và doanh số bán hàng vượt kỳ vọng
NLG	2137%	35%	MUA		Dự án Southgate thúc đẩy đà tăng trưởng YoY của lợi nhuận và doanh số bán hàng trong quý 3
VHM	-22%	17%	PHTT		Doanh số bán hàng trong 9T vượt dự báo cả năm nhờ doanh số bán lô lớn tích cực tại dự án Green Paradise trong quý 3; lợi nhuận 9T phù hợp với kỳ vọng

VIC	-31%	8%	PHTT	Lợi nhuận mảng BĐS và khách sạn nghỉ dưỡng phù hợp kỳ vọng; khoản lãi từ chuyển nhượng vốn Novatech bù đắp cho khoản lỗ HĐKD cao hơn dự kiến của mảng công nghiệp trong quý 3/2025
VRE	26%	10%	PHTT	Mảng cho thuê bán lẻ tăng trưởng ổn định, thu nhập tài chính và thu nhập khác ghi nhận ở mức cao, thúc đẩy tăng trưởng LNST sau lợi ích CĐTTS trong 9T 2025
Khu công nghiệp				
GVR	106%	8%	PHTT	Giá bán trung bình của cao su tăng, thu nhập ròng khác ở mức cao thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong 9T 2025
IDC	-10%	-21%	MUA	Mảng BĐS KCN tốt hơn kỳ vọng thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong quý 3/2025
KBC	325%	280%	MUA	Bàn giao đất theo tiến độ tại KCN Nam Sơn Hạp Lĩnh thúc đẩy lợi nhuận quý 3 tăng mạnh
PHR	35%	19%	KQ	Giá bán cao su duy trì khả quan thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong giai đoạn nửa đầu năm 2025
SIP	21%	4%	MUA	Mảng dịch vụ tiện ích KCN đóng góp tích cực vào tăng trưởng lợi nhuận; dòng tiền mảng KCN tăng mạnh trong quý 2
SZC	7%	4%	KQ	KQKD quý 3 kém khả quan do ghi nhận doanh thu từ BĐS KCN và BĐS nhà ở chỉ ở mức thấp
Vật liệu & Công nghiệp				
ACG (2)	-16%	-5%	MUA	KQKD quý 3 thấp hơn kỳ vọng nhẹ do biên lợi nhuận gộp trong nước thấp và chi phí SG&A; một phần được bù đắp bởi doanh thu trong nước cao
BMP	27%	24%	KQ	Lợi nhuận quý 3 đạt kỳ lục nhờ chiết khấu thúc đẩy tăng trưởng doanh thu và chi phí đầu vào thấp; vượt kỳ vọng
DGC	7%	14%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS trong 9T 2025 tăng 7% YoY, phù hợp với dự báo; sản lượng quý 3 tăng bù đắp một phần cho giá bán trung bình giảm QoQ
DHC	34%	34%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 29% YoY nhờ giá giấy tăng mạnh
HPG	26%	35%	MUA	Lợi nhuận quý 3 tăng mạnh so với cùng kỳ, giảm so với quý trước từ mức nền cao
HSG (1)	36%	-2%	PHTT	Lợi nhuận quý 4 đảo chiều so với cùng kỳ năm trước, nhưng vẫn yếu hơn so với cùng kỳ quý trước
NKG	-64%	-26%	PHTT	Lợi nhuận cốt lõi quý 3 phục hồi QoQ nhờ cắt giảm chi phí, nhưng giảm 24% YoY; rủi ro điều chỉnh giảm
PTB	34%	10%	KQ	LNTT tăng mạnh 65% YoY; mảng đá khả quan, bù đắp cho tác động thuế quan của mảng gỗ
STK	44%	386%	KQ	Lỗi tỷ giá tiếp tục ăn mòn kết quả quý 3, song việc tái cấp vốn khoản vay USD sang VND dự kiến giúp giảm rủi ro tỷ giá trong tương lai
Điện & Nước				
BWE (2)	44%	14%	KQ	LNST quý 3 khả quan, ghi nhận lãi thoái vốn
GEX	44%	-6%	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo quý 3 tăng gấp 6 lần YoY, LNST 9T tăng 44% YoY
HDG	0%	115%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 3 tăng gấp đôi nhờ mảng thủy điện vượt kỳ vọng, tiềm năng điều chỉnh tăng

NT2	6703%	875%	MUA	MUA	LNST quý 3 đạt mức cao kỷ lục trong 4 năm qua - tiềm năng điều chỉnh tăng rõ rệt
PC1	24%	19%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS quý 3 gần như tăng gấp đôi nhờ mảng xây lắp điện tăng trưởng mạnh, tiềm năng điều chỉnh tăng rõ rệt
POW	74%	30%	KQ		LNST quý 3 tăng gấp đôi YoY, LNST báo cáo 9T 2025 hoàn thành 141% dự báo cả năm, tiềm năng tăng dự báo
PPC	-82%	-43%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTS 9 tháng giảm 81% YoY do sản lượng thấp đi kèm với chênh lệch giá thu hẹp, thấp hơn kỳ vọng
QTP	-15%	-5%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS trong 9T giảm 15% YoY do sản lượng và chênh lệch giá giảm nhẹ; thấp hơn nhẹ so với kỳ vọng
REE	45%	31%	PHTT	MUA	Mảng thủy điện vượt trội so với kỳ vọng, thúc đẩy tăng trưởng LNST
TDM (2)	-54%	-57%	PHTT		Sản lượng Q3 2025 yếu, M&A Biwase Can Tho
TV2	-11%	4%	MUA		Mức lợi nhuận cao từ công ty liên kết thúc đẩy LNST quý 3
DPG	66%	52%	MUA		Sản lượng thủy điện đạt mức cao, thúc đẩy LNST trong 9T/2025, phù hợp với dự báo
VGC	50%	3%	PHTT	MUA	Lượng bàn giao đất KCN thấp hơn dự kiến, mảng VLXD trên đà phục hồi, rủi ro điều chỉnh giảm dự báo
Dầu khí					
BSR	201%	370%	BÁN		Sự phục hồi của KQKD trong quý 3 thúc đẩy đà tăng trưởng lợi nhuận 9 tháng đầu năm, phù hợp với dự báo
DCM (2)	45%	44%	MUA		LNST gần như tăng gấp ba trong quý 3 nhờ mảng urê tăng mạnh
DPM	51%	101%	KQ		LNST tăng gấp 3,8 lần YoY nhờ sự gia tăng của giá bán trung bình và sự sụt giảm của chi phí khí đầu vào
GAS	19%	17%	KQ		LNST cốt lõi quý 3 giảm do giá LPG/giá FO ở mức thấp, phù hợp dự báo
OIL (2)	-13%	-8%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 3 tăng gấp 4 lần nhờ mức tăng trưởng 12% của sản lượng bán hàng và sự cải thiện của biên lợi nhuận mảng dịch vụ; phù hợp với kỳ vọng
PLX (2)	-9%	-5%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 3 tăng gấp 10 lần YoY nhờ mức tăng 11% của sản lượng bán hàng; phù hợp với kỳ vọng
PLC	331%	193%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 9T 2025 tăng gấp 4 lần nhờ kết quả tích cực ở tất cả các mảng kinh doanh; tiềm năng tăng nhẹ dự báo
PVD (2)	7%	13%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo trong 9T tăng 36% YoY, tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ
PVS (2)	100%	62%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 3 tăng gấp đôi YoY nhờ doanh thu và thu nhập tài chính ròng tăng mạnh, tiềm năng điều chỉnh tăng đáng kể
PVT (2)	-9%	3%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi trong 9T giảm 9% do thị trường tàu chở dầu kém khả quan; phù hợp với dự báo

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của tổng EPS quý 2-quý 4/năm tài chính 2025. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.599,1	-43,5
VN 30	1.824,7	-44,9
VN Mid	2.239,1	-64,0
VNSmall	1.504,6	-23,1

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	260,1	-6,0
HNX30	558,9	-16,9
VNX Allshare	2.729,8	-76,7

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	116,8	0,5

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	852,8	3,5%
Khối ngoại mua	2.677,4	10,9%
Khối ngoại bán	3.988,8	16,2%
Tổng giao dịch	24.632,7	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	857,9	33,1%
Khối ngoại mua	208,8	8,1%
Khối ngoại bán	167,7	6,5%
Tổng giao dịch	2.590,5	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	12,5	1,7%
Khối ngoại mua	39,7	5,3%
Khối ngoại bán	137,4	18,3%
Tổng giao dịch	751,5	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
ICT	1.500	6,7%
SMC	650	5,3%
SHI	700	4,9%
PAC	650	2,7%
PPC	200	1,9%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
PMC	15.300	9,9%
PSD	1.000	6,3%
NFC	2.700	4,8%
BCC	100	1,3%
IPA	100	0,5%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
CQN	777	2,5%
ANT	546	1,6%
C4G	56	0,7%
ABW	64	0,6%
DRI	54	0,5%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VHM	-6.900	-7,0%
CTD	-6.300	-6,9%
STB	-3.550	-6,8%
VIX	-1.750	-6,7%
CDC	-1.600	-5,6%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
HUT	-1.200	-6,6%
SHS	-1.200	-5,3%
PVB	-1.600	-5,2%
TVC	-500	-5,1%
PVC	-500	-4,4%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
BTH	-2.780	-7,4%
BCR	-85	-5,3%
AAS	-278	-3,1%
DDV	-790	-2,6%
KLB	-357	-2,3%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1,5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
HPG	1.501
SHB	1.313
SSI	1.245
STB	1.045
VHM	928

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
PTI	813
SHS	494
CEO	364
PVS	362
MBS	96

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
MCH	336
VGI	258
ACV	56
VEA	39
TOS	36

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
DAH	3.591.022	208.137
C47	291.707	82.003
IMP	177.315	59.194
PVD	20.157.587	7.625.612
PAC	844.498	321.023
STB	21.028.397	8.897.254
DPR	1.152.282	507.275
SMC	977.528	447.204
HSL	2.252.943	1.030.915
VPI	4.579.406	2.099.189

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
PVB	399.154	118.653
TTH	424.950	139.595
PSD	511.498	187.429
AAV	1.112.837	466.088
PVS	10.363.338	5.115.114
PVC	1.465.713	1.079.572
HBS	96.771	73.771
TDT	97.301	76.747
DL1	609.250	497.350
LDP	66.000	54.530

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
DIC	286.725	68.043
BOT	316.990	86.778
GPC	207.800	62.381
DVG	400.744	121.501
CVN	215.904	88.504
BCR	933.221	460.012
CEN	95.200	55.073
BGE	255.798	159.223
FOX	161.012	100.744
DRI	747.367	469.176

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.400,8		15,8	1,9	13,2
SSI	2.598,6	65,8	17,5	2,2	13,1
VIX	1.425,4	89,7	8,9	1,9	24,1
VND	1.093,1	86,6	14,9	1,4	9,7
VCI	988,3	70,5	22,7	2,1	8,8
HCM	898,5	10,4	15,3	2,2	10,5

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	540,3		12,8	1,6	13,7
BVH	1.466,5	21,9	14,5	1,6	11,3
PVI	703,0	42,4	15,3	2,1	14,4
PTI	192,4	62,5	16,8	2,0	12,1
BIC	185,4	3,6	8,6	1,6	18,6
VNR	154,0	22,4	8,6	1,0	11,9

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.136,6		19,4	3,9	23,8
ACV	7.570,8	45,7	18,7	3,0	16,8
GEE	2.291,5	49,8	18,1	8,1	48,1
MVN	2.223,6	0,0	33,9	4,3	13,2
VEA	2.090,3	47,4	7,2	1,8	26,9
GEX	1.506,7	41,6	19,0	2,5	14,1

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.981,5		20,2	4,9	24,5
MCH	7.558,5	33,5	24,4	12,5	46,8
VNM	4.605,2	51,6	13,9	3,6	26,4
MSN	4.328,6	24,4	35,9	3,4	10,5
SAB	2.248,7	40,9	13,7	2,6	18,9
PNJ	1.166,5	0,2	13,0	2,6	20,0

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.247,7		21,9	1,2	6,7
BSR	3.034,2	48,8	38,6	1,4	3,7
PLX	1.641,2	2,8	16,3	1,7	10,3
PVS	617,4	34,0	11,2	1,1	10,4
PVD	521,6	42,8	15,4	0,8	5,5
OIL	424,2	0,7	28,2	1,1	3,8

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.989,2		18,7	4,5	12,4
GAS	5.766,1	47,2	12,6	2,3	18,9
REE	1.329,3	0,0	13,5	1,7	13,2
POW	1.263,4	45,4	17,5	1,0	5,8
PGV	847,2	50,0	31,1	1,5	4,9
DNH	739,8	0,0	19,1	16,1	19,3

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	10.348,8		30,5	3,6	14,3
VIC	29.232,1	40,3	87,3	5,3	6,2
VHM	14.356,1	38,8	15,0	1,7	12,7
KSF	2.775,7	50,0	16,7	6,1	23,4
VRE	2.706,4	30,8	14,6	1,6	11,1
BCM	2.673,8	32,0	19,0	3,3	18,0

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.199,4		10,6	1,7	16,7
VCB	18.824,2	7,9	14,1	2,2	16,8
BID	10.003,1	12,4	9,9	1,6	17,3
CTG	9.996,6	3,0	7,9	1,6	21,1
TCB	8.884,0	0,0	10,6	1,4	14,2
VPB	8.289,0	5,6	10,6	1,4	14,0

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.533,0		35,3	7,3	-35,4
VPL	4.871,2	48,9	49,0	4,1	0,0
MWG	4.296,9	1,2	19,3	3,6	19,7
VJC	4.000,7	17,8	61,5	4,3	7,8
HVN	3.593,6	20,8	8,1	16,9	-229,1
FRT	902,6	16,3	38,5	7,7	24,8

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.981,5		20,2	4,9	24,5
HPG	7.558,5	27,3	24,4	12,5	46,8
GVR	4.605,2	12,1	13,9	3,6	26,4
DGC	4.328,6	34,4	35,9	3,4	10,5
KSV	2.248,7	0,0	13,7	2,6	18,9
MSR	1.166,5	99,9	13,0	2,6	20,0

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.247,7		21,9	1,2	6,7
DHG	3.034,2	46,2	38,6	1,4	3,7
IMP	1.641,2	24,8	16,3	1,7	10,3
DHT	617,4	9,0	11,2	1,1	10,4
DBD	521,6	84,5	15,4	0,8	5,5
DVN	424,2	0,0	28,2	1,1	3,8

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.989,2		18,7	4,5	12,4
FPT	5.766,1	8,0	12,6	2,3	18,9
CMG	1.329,3	13,9	13,5	1,7	13,2
SAM	1.263,4	48,5	17,5	1,0	5,8
SGT	847,2	-5,5	31,1	1,5	4,9
ELC	739,8	45,9	19,1	16,1	19,3

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

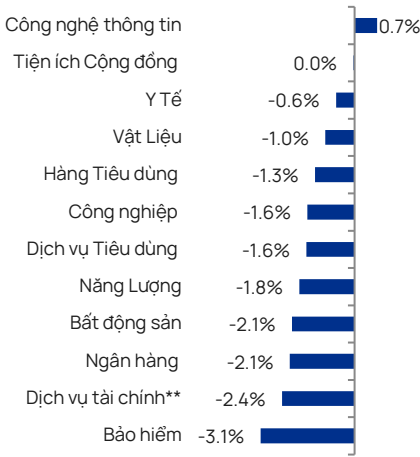
* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

Diễn biến hàng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)



Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



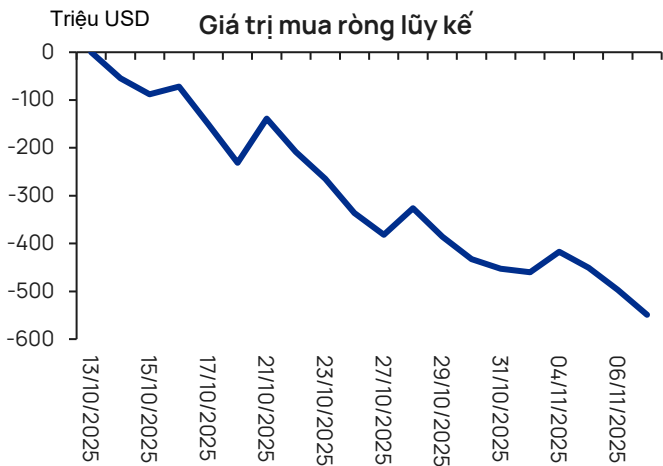
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



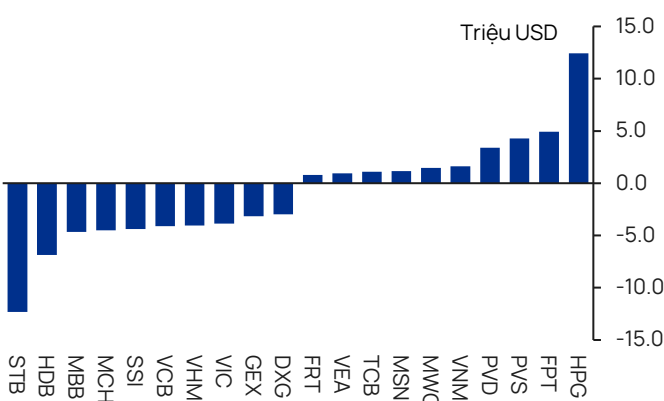
GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



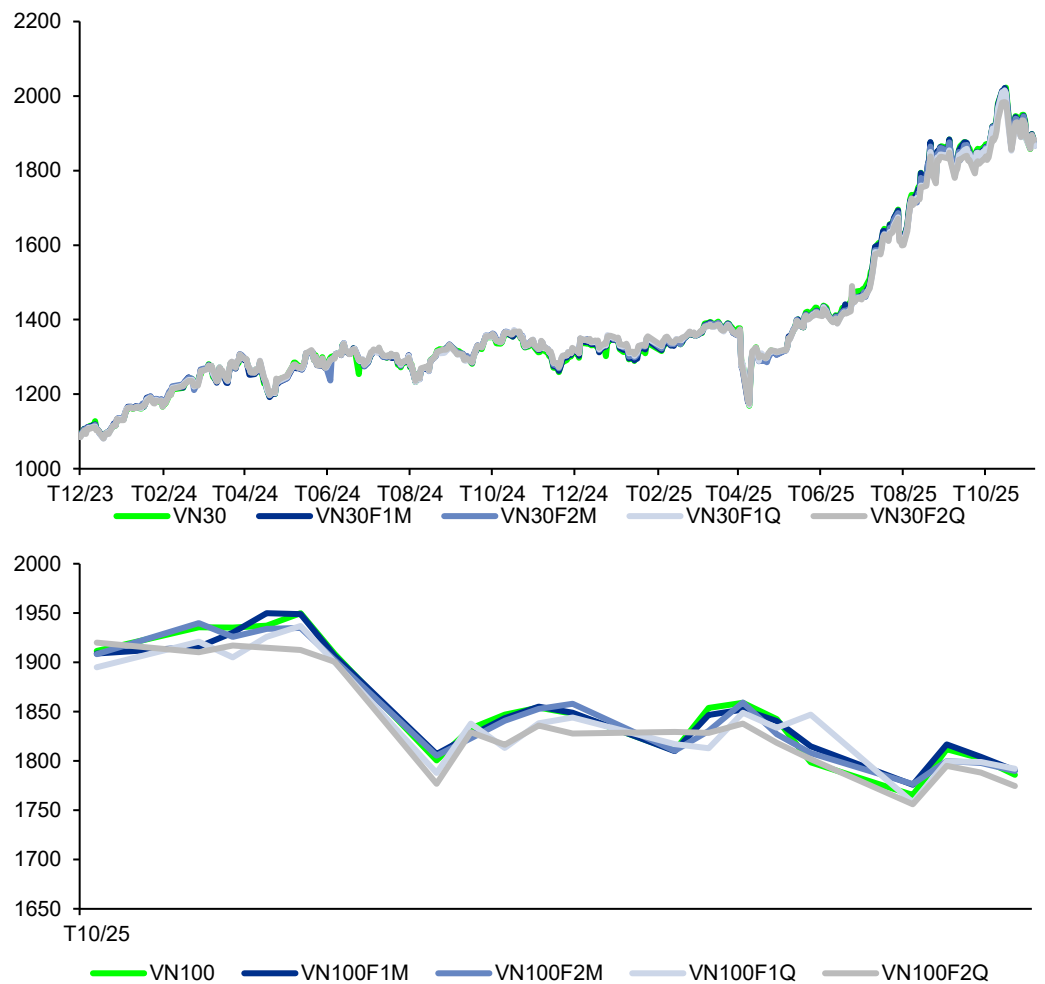
Nguồn: HSX, HNX, Fiiipro

** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.866,5	-19,5	-1,0%	-3,1
VN30F2M	1.866,0	-18,1	-1,0%	-3,6
VN30F1Q	1.865,0	-17,1	-0,9%	-4,6
VN30F2Q	1.883,5	3,5	0,2%	13,9
VN100F1M	1.790,4	-13,7	-0,8%	4,5
VN100F2M	1.789,9	-8,1	-0,5%	4,0
VN100F1Q	1.792,0	-6,9	-0,4%	6,1
VN100F2Q	1.774,5	-13,9	-0,8%	-11,4

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	32.393	-10,8%	326,88	13,2%
VN30F2M	3.977	3,8%	1,06	89,1%
VN30F1Q	265	0,8%	0,04	-43,4%
VN30F2Q	135	1,5%	0,02	9,1%
VN100F1M	66	-17,5%	0,10	19,5%
VN100F2M	16	23,1%	0,01	-60,0%
VN100F1Q	21	0,0%	0,00	-80,0%
VN100F2Q	15	-6,3%	0,02	18,8%

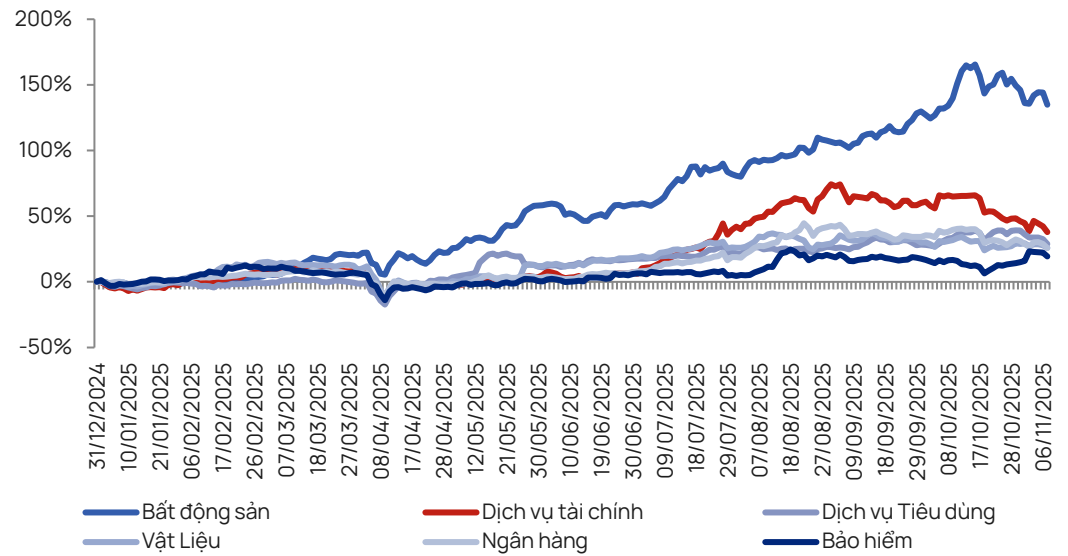


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

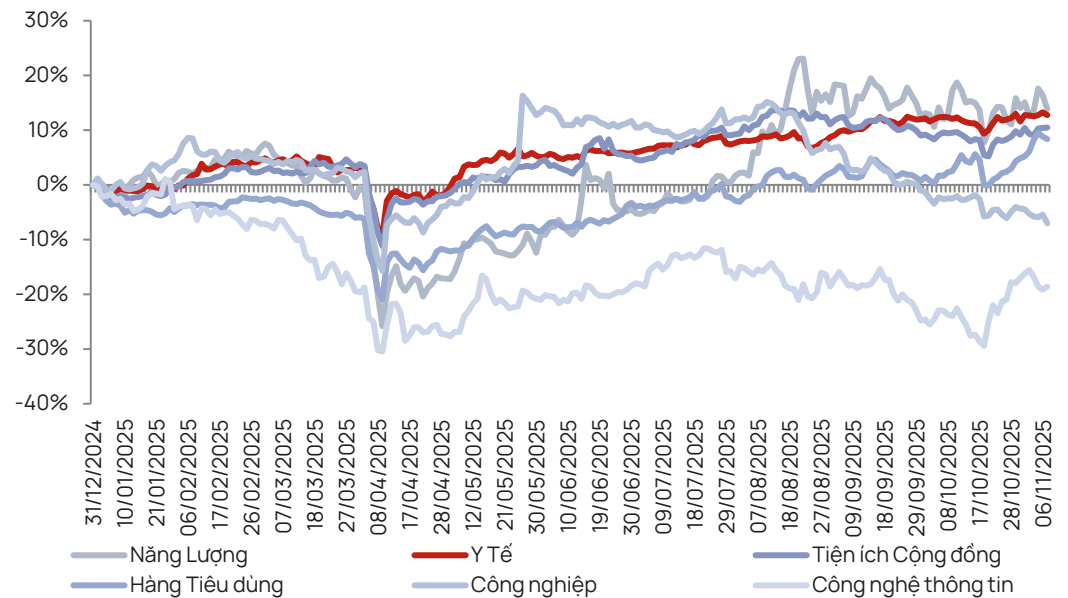
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



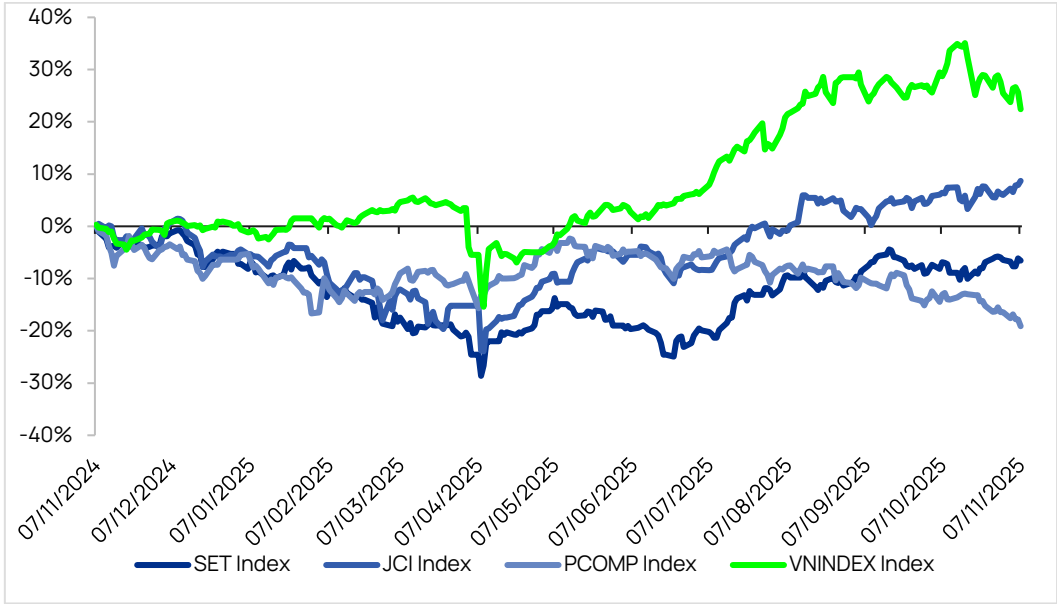
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



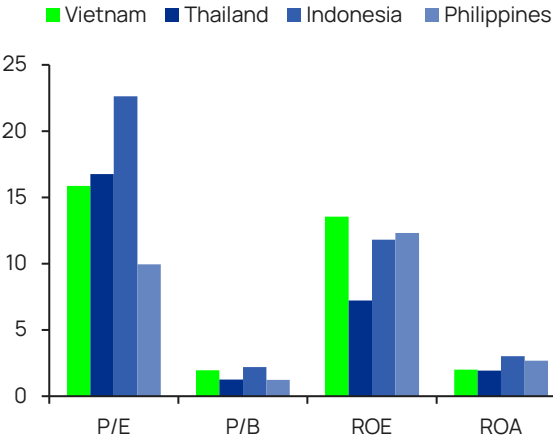
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	16,8	22,6	9,9	15,9
P/B	1,3	2,2	1,2	2,0
ROE (%)	7,2	11,8	12,3	13,6
ROA (%)	1,9	3,0	2,7	2,0
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	500,8	910,8	143,5	278,1
GTGD trung bình, tr USD	1.177,4	819,3	78,4	873,1
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	-2.971,8	-2.373,2	-674,6	-4.597,6
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	44,7	152,0	76,9	(30,2)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,51%	5,55%	5,66%	3,17%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước
Đinh Thị Thủy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng
Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le
Giám đốc
Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.